

높다 vs 비싸다 vs 크다

cao · đắt · to / cao (người)

Chữ “cao” trong tiếng Việt không tương ứng gọn gàng với tiếng Hàn. 높다 dùng cho độ cao so với mặt đất (núi, tòa nhà, nhiệt độ), 크다 dùng cho kích thước — kể cả chiều cao của người — còn 비싸다 dùng cho giá cả.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
높다	cao (vị trí/mức độ)	Núi, tòa nhà, trần nhà, nhiệt độ, sốt, điểm số, cao độ âm thanh. Không dùng cho chiều cao của người.	산이 높다 기온이 높다
비싸다	đắt	Món đồ là chủ ngữ: 이 옷은 비싸요. Cũng dùng 값/già để nói.	값이 비싸다 비싼 옷
크다	to, lớn; cao (người)	Kích thước nói chung, quần áo quá rộng, âm thanh to, và 키가 크다 cho người cao.	키가 크다 큰 가방

Khác nhau thế nào

1. **높다 vs 크다** — độ cao vs kích thước. Những gì đo từ mặt đất lên hoặc trên một thang đo dùng 높다: 산이 높아요 (núi cao), 기온이 높아요 (nhiệt độ cao). Chiều cao của người được coi là kích thước, nên “người cao” trong tiếng Hàn là 크다: 키가 커요 ○ / 키가 높아요 ✕.
2. **비싸다 dùng cho đồ vật; 높다 chỉ dùng cho “giá”**. Khi món đồ là chủ ngữ, chỉ 비싸다 là đúng: 이 가방은 비싸요 ○ / 이 가방은 높아요 ✕. Khi chủ ngữ là giá hoặc 물가, cả hai đều được: 가격이 비싸요 ○ / 가격이 높아요 ○ (높다 nghe trang trọng hơn một chút, như trong tin tức hay báo cáo).
3. **To (âm lượng) vs cao (cao độ)**. “Nhạc to quá” là 소리가 너무 커요. 소리가 높아요 nghĩa là cao độ âm thanh cao. Đừng dịch từng chữ “âm lượng cao quá” bằng 소리.

Câu	높다	비싸다	크다
오늘은 기온이 ____.	◎	✕	✕
이 가방은 20만 원이에요. 너무 ____.	✕	◎	✕
제 동생은 저보다 키가 ____.	✕	✕	◎
이 식당은 가격이 좀 ____.	○	◎	✕
이 신발은 저한테 너무 ____ 한 치수 작은 거 있어요?	✕	✕	◎

◎ tự nhiên ○ được △ gượng ✕ sai

Tìm hiểu thêm

Để so sánh kích thước và giá cả, hãy thêm 보다: 택시가 버스보다 비싸요 (Taxi đắt hơn xe buýt). Để diễn tả sự thay đổi, dùng -아/어지다: 키가 많이 커졌어요 (Em lớn nhiều quá), 물가가 높아졌어요 (Giá cả đã tăng lên).

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 높다, 비싸다, 크다

1. 동생이 저보다 키가 더 ____.
Đáp án 커요 — Chiều cao của người là 키가 크다.
2. 택시는 버스보다 ____.
Đáp án 비싸요 — Phương tiện (giá vé) là chủ ngữ, nên “đắt” = 비싸다.
3. 열이 ____ 학교에 못 갔어요.
Đáp án 높아서 — Sốt, cũng như nhiệt độ, dùng 높다.
4. 이 바지는 저한테 너무 ____ 작은 사이즈로 바꿔 주세요.
Đáp án 커요 — Kích thước không vừa là 크다.
5. 이 가방은 100만 원이에요. 정말 ____.
Đáp án 비싸요 — Món đồ có giá cao là 비싸다.

Ví dụ trong câu

1. 우리 형은 키가 커서 농구를 잘해요.
Anh trai tôi cao nên chơi bóng rổ giỏi.
2. 서울은 물가가 비싸요.
Sống ở Seoul đắt đỏ.
3. 저 건물은 이 도시에서 제일 높아요.
Tòa nhà đó cao nhất thành phố này.
4. 이 사과를 크지만 비싸지 않아요.
Những quả táo này to nhưng không đắt.
5. 열이 높아서 병원에 갔어요.
Tôi bị sốt cao nên đã đi bệnh viện.
6. 방은 커서 좋는데 월세가 좀 비싸요.
Phòng rộng rãi và đẹp nhưng tiền thuê hơi đắt.

Lỗi thường gặp

- ✕ 제 친구는 키가 높아요.
○ 제 친구는 키가 커요.
Chiều cao của người được coi là kích thước trong tiếng Hàn, nên luôn là 키가 크다, không bao giờ là 키가 높다.
- ✕ 이 시계는 너무 높아요.
○ 이 시계는 너무 비싸요.
Khi chính món đồ là chủ ngữ, “đắt” là 비싸다; 높다 chỉ dùng khi chủ ngữ là giá (giá).
- ✕ 음악 소리가 너무 높아요. 좀 줄여 주세요.
○ 음악 소리가 너무 커요. 좀 줄여 주세요.
Âm thanh to là 소리가 크다; 소리가 높다 nghĩa là cao độ cao, không phải âm lượng.